

Phụ lục III

**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH SAU THÔNG QUAN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
<b>I. Muối công nghiệp</b>						
1.	2501.00.20 hoặc 2501.00.99		Muối công nghiệp (Muối mỏ chưa chế biến hoặc loại khác)	x	TCVN 9640: 2013	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT
<b>II. Máy, thiết bị dùng trong nông nghiệp</b>						
2.	8424		Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp	x	QCVN 01-182: 2015/BNNPTNT	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
<b>III. Keo dán gỗ</b>						
3.	3506.10.00 hoặc 3506.91.90 hoặc 3506.99.00		Keo dán gỗ có chứa hàm lượng formaldehyde tự do	x	QCVN 03-01:2018/BN NPTNT	Cục Lâm nghiệp
<b>IV. Thức ăn thủy sản; Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản</b>						Cục Thủy sản
	<b>A. Thức ăn thủy sản thành phẩm</b>					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện

*[Handwritten signatures]*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
4.	2309.90.13	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b> - Loại khác: -- Thức ăn hoàn chỉnh: --- Loại dùng cho tôm	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT	
5.	2309.90.19	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b> - Loại khác: -- Thức ăn hoàn chỉnh: --- Loại khác	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT	
6.	1212.29.20	- Rong biển và các loại tảo khác: -- Loại khác: --- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	Rong biển và các loại tảo khác: Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô; Loại khác, đông lạnh (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
	1212.29.30	- Rong biển và các loại tảo khác: -- Loại khác: --- Loại khác, đông lạnh			QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
7.	0511.91.20	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	x	QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
8.	2309.90.20	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b> - Loại khác: -- Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT.	
9.	2309.90.90	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật</b> - Loại khác: -- Loại khác	Loại khác	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
<b>B. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thành phẩm</b>						Cục Thủy sản
10.	2842.10.00	Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	Zeolite	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
11.	2518.10.00	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	Dolomite chưa nung hoặc thiêu kết	x	NT	
12.	2518.20.00	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	x		
13.	2522.10.00	Vôi sống	Vôi sống	x		
14.	2522.20.00	Vôi tôi	Vôi tôi	x		
15.	2836.50.90	- Canxi carbonat: -- Loại khác	CaCO <sub>3</sub>	x		
16.	3808.94.90	-- Thuốc khử trùng: --- Loại khác	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	x		
17.	2842.90.90	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất axit: - Loại khác: -- Loại khác	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin, sodium humate,...)	x	QCVN 02 - 32 - 2 : 2020/BNNPT NT	
	31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật				
	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ				
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)				
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali				
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg				
18.	3002.90.00	- Loại khác	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme,...)	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT NT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
19.	2306.90.90	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05: - Loại khác: -- Loại khác	Saponin (Chất chiết từ cây <i>Yucca schidigera</i> hoặc cây bã trà (Tea seed meal).	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT NT	
	3808.99.90	- Loại khác: - - Loại khác: --- Loại khác				
<b>C. Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản</b>						
<b>C1. Nguyên liệu có nguồn gốc động vật</b>						Cục Thú y thực hiện kiểm tra đối với nguyên liệu phải kiểm dịch đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
20.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
21.	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sữa đôi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
	04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao				
	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	04.06	Pho mát và curd				
	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín				
	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói				
	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ				



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ				
22.	04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người				
<b>C2. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật</b>						Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra nguyên liệu phải kiểm dịch đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
<b>Các loại hạt và sản phẩm từ hạt</b>						

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
23.	10.01	Lúa mì và meslin	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	
	10.02	Lúa mạch đen				
	10.03	Lúa đại mạch				
	10.04	Yến mạch				
	10.05	Ngô				
	10.06	Lúa gạo				
	10.07	Lúa miến				
	10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin				
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên				
	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền				
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
24.	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm,	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	phụ phẩm từ hạt đậu		NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương				
25.	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô				
	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt				
	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	2305.00.00	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
26.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Hạt khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh			NPTNT	
27.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	Khô đậu: Khô đậu đậu tương, khô đậu lạc, khô đậu cò, khô đậu hạt cải, khô đậu vừng, khô đậu hướng dương, khô đậu lanh, khô đậu dứa, khô đậu bông, khô đậu đậu lupin, khô đậu Guar; khô đậu khác;	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	23.04	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương				
	2305.00.00	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
28.	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối,	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.		NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.04	Bắp cải, súp lơ <sup>(1)</sup> , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.05	Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh				
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm salat, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh				
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm				
	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt				
	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago				
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ				
	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ				



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô				
	08.04	Quả chà lả, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô				
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô				
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô				
	08.07	Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi				
	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi				
	08.10	Quả khác, tươi				
	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		ngọt khác				
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này				
	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác				
	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây				
	11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8				
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang				



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	11.08	Tinh bột; inulin				
	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô				
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột				
	12.12	Quả minh quyết <sup>(1)</sup> , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoắn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng				

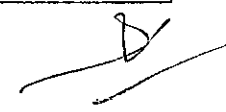
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên				
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật				
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên				
29.	1102.90.10	Bột gạo	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	
	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	2303.10.90	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: -- Loại khác			NPTNT	
30.	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là được liệt).)	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
31.	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)				
	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03				
	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác				
	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)				
	1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.07	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.08	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.09	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.10	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09				
	15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. <sup>(SEN)</sup>				
	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		không thay đổi về mặt hóa học				
	15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm				
	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phân phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16				





TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
32.	2106.90.41	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Dạng bột	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (saccharomyces cerevisiae): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	
	2106.90.49	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Loại khác			NPTNT; QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	3002.90.00	<p>Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến</p> <p>-- Loại khác</p>	<p>- Sinh khối vi sinh vật, rong, tảo sử dụng trong thức ăn thủy sản.</p>			
	1212.29	<p>Quả minh quyết<sup>(1)</sup>, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</p> <p>- Rong biển và các loại tảo khác:</p> <p>-- Loại khác:</p>				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	2102.10.00	Men sồng				
	2102.20	Men ý; các vi sinh đơn bào khác, chết				
	<b>C3. Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm</b>					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
33.	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Ri mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao				
	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
34.	2302.40.90	Loại khác	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	2303.30.00	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất				
	2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu				
35.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		lành thức ăn cho người; tốp mỡ			190:2020/BN NPTNT	
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
36.	1108.11.00	Tinh bột mì	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	
	1108.12.00	Tinh bột ngô				
	1108.13.00	Tinh bột khoai tây				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	1108.14.00	Tinh bột sắn				
	1108.19	Tinh bột khác				
	1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự				
37.	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen		x		
	<b>C4. Nguyên liệu thức ăn thủy sản khác</b>					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						tháng 5 năm 2024.
38.	0511.91.20	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)	x	QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
39.	2309.90.20	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, .... phụ gia)	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT	
<b>V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu</b>						
	<b>A. Nguyên liệu có nguồn gốc động vật</b>				QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	Cục Thú y thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
40.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản	x		

*Trần*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
41.	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		x		
42.	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn	x		
43.	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
44.	04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao		x		
45.	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác,		x		

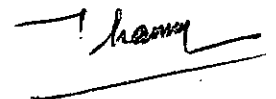




TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
46.	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)		x		
47.	04.06	Pho mát và curd		x		
48.	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín		x		
49.	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
50.	0410.10.00	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Côn trùng		x		
51.	0410.90.90	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác/Loại khác		x		

*Tham*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
52.	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói		x		
53.	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ		x		
54.	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		x		
55.	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	x		
<b>B. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật</b>					QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021	Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
					QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
56.	10.01	Lúa mì và meslin	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc	x		
57.	10.02	Lúa mạch đen		x		
58.	10.03	Lúa đại mạch		x		
59.	10.04	Yến mạch		x		
60.	10.05	Ngô		x		
61.	10.06	Lúa gạo		x		
62.	10.07	Lúa miến		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
63.	10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác		x		
64.	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		x		
65.	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên		x		
66.	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền		x		
67.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
68.	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
69.	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	x		
70.	12.04	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
71.	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt		x		
72.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
73.	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh		x		
74.	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
75.	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		x		
76.	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
77.	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt		x		
78.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
79.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
80.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha	Hạt khác	x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
81.	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt khác	x		
82.	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác	x		
83.	2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc		x		
84.	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05		x		
85.	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		x		
86.	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	x		
87.	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
88.	07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		x		
89.	07.05	Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh		x		
90.	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ ( <i>salsify</i> ), cần củ ( <i>celeriac</i> ), củ cải ri ( <i>radish</i> ) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		x		
91.	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh		x		
92.	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh		x		
93.	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		x		
94.	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh		x		

*Tham*

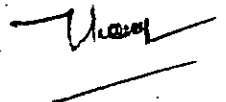


TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
95.	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm		x		
96.	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt		x		
97.	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago		x		
98.	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
99.	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
100.	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô		x		
101.	08.04	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô		x		
102.	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô		x		

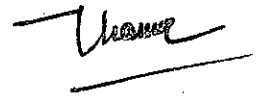
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
103.	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô		x		
104.	08.07	Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hầu) và đu-đu, tươi		x		
105.	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi		x		
106.	08.10	Quả khác, tươi		x		
107.	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
108.	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này		x		
109.	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dứa (kể cả dứa hầu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lư huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác		x		
110.	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông		x		

*Thamer*

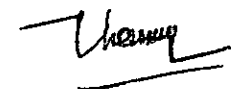
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột				
111.	12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
112.	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải củ vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
113.	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
114.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên		x		
115.	1102.90.10	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin: Loại khác/Bột gạo		x		
116.	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác.	x		
117.	2303.10.90	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác		x		
118.	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rì mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	x		
119.	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
120.	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
121.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên		x		
122.	2302.40.90	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu: Từ ngũ cốc khác/Loại khác	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia	x		
123.	2303.30.00	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác/Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất				
124.	2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu		x		
125.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm.	x		
126.	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
127.	1108.11.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột mì	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	x		
128.	1108.12.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột ngô		x		
129.	1108.13.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khoai tây		x		
130.	1108.14.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột sắn		x		
131.	1108.19	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khác		x		
132.	1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh		x		

*Thomy*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự				
133.	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột		x		
134.	12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	- Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn. - Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh. - Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng.	x		
135.	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên		x		

*Tham*

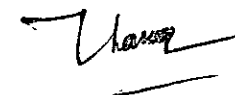
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
136.	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
137.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
138.	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối		x		
139.	44.05	Sợi gỗ; bột gỗ		x		
<b>C. Thức ăn truyền thống khác</b>					QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	Cục Chăn nuôi (những dòng hàng phải kiểm dịch tại Phụ lục II do Cục Thú y (đối với thức ăn có nguồn gốc động vật)/Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn có nguồn gốc thực vật) thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						2024)
140.	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản	x		
141.	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03		x		
142.	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03		x		
143.	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác		x		
144.	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
145.	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)		x		
146.	15.06.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		

*Tham*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
147.	15.07	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
148.	15.08	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
149.	15.09	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
150.	15.10	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09		x		
151.	15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
152.	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
153.	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
154.	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
155.	15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
156.	15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm		x		
157.	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn		x		

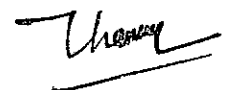
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16				
158.	15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
159.	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn		x		
160.	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	x		Cục Chăn nuôi (những dòng hàng có mã HS 1702.11.00 và 1702.19.00 phải kiểm dịch tại Phụ lục II do Cục Thú y thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024)

*Tham*

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
161.	25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	Muối ăn (NaCl)	x		
162.	3102.10.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại	x		
163.	2517.49.00	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xi, từ xi luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; Loại khác	Bột đá, đá hạt, đá mảnh, calcium carbonate	x		
164.	2836.50.10	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		thương phẩm có chứa amoni carbamat: Canxi carbonat: Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm				
165.	2836.50.90	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: Canxi carbonat: Loại khác		x		
166.	2102.20.10	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại dùng trong chăn nuôi động vật	Nấm men bất hoạt	x		
167.	2102.20.90	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại khác		x		
<b>D. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh</b>					QCVN 01- 183:2016/BN NPTNT; QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-	Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y/Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm tra chất lượng từ ngày 16



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
					190:2020/BN NPTNT	tháng 5 năm 2024
168.	2309.90.11	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại dùng cho gia cầm	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, chim cú)	x		
169.	2309.90.12	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại dùng cho lợn	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	x		
170.	2309.10	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó, mèo	x		
171.	2309.90.19	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại khác	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh khác	x		

**Ghi chú:**

- Đối với nguyên liệu dùng chung để sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất thức ăn thủy sản thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra chất lượng tại Cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi. Nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng chung phải đáp ứng quy định hiện hành đối với cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cung cấp thông tin kết quả thực hiện kiểm tra chất lượng nguyên liệu dùng chung trong chăn nuôi và thủy sản cho nhau để phối hợp quản lý.

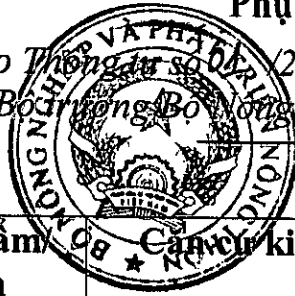






**Phụ lục IV**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên sản phẩm hàng hóa	Mã số kiểm tra	Phương thức kiểm tra hàng nhập khẩu và văn bản điều chỉnh
3.1	Thức ăn chăn nuôi: - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh; thức ăn truyền thống - Thức ăn bổ sung, thức ăn đậm đặc	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT; QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.	- Kiểm tra sau thông quan; - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP. - Kiểm tra trước thông quan; - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.
4	Thức ăn thủy sản; Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	QCVN 02-31-1/2019/BNNPTNT; QCVN 02-31-2/2019/BNNPTNT; QCVN 02-31-3/2019/BNNPTNT; QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT;	- Kiểm tra sau thông quan; - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

*Tham*  
*Tham*

		QCVN 02-32-1/2019/BNNPTNT; QCVN 02-32-2/2020/BNNPTNT	
8	Keo dán gỗ	QCVN 03-01:2022/BNNPTNT	- Kiểm tra sau thông quan; - Thông tư số 16/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ.
9	Máy, thiết bị dùng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	QCVN 01-182:2015/BNNPTNT	- Kiểm tra sau thông quan; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 21/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 21/12/2008 của Chính phủ; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành

Tên Đ  
Ph Lu